ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1864 /QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 20 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Điều chỉnh, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được ban hành kèm theo Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành Kế hoạch phát triển ngành trồng trọt tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các loại cây trồng chính và khảo nghiệm giống một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 343/TTr-SNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2022 và Công văn số 4583/SNNPTNT-QLCN ngày 14 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận được ban hành kèm theo Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, như sau:

1. Điều chỉnh một số nội dung quy định tại mục 1.3. Sản xuất Lúa giống, Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định 2161/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm

2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, như sau:

- Điều chỉnh cụm từ tại cột "Giống lúa xác nhận", mục 1.3. Sản xuất Lúa giống, Phụ lục I thành cụm từ "Số lượng";

- Điều chỉnh định mức giống lúa nguyên chủng quy định tại điểm 1.1, 1, mục 1.3. Sản xuất Lúa giống, Phụ lục I từ "200 kg/ha" thành "120 kg/ha".

(Kèm theo Phụ lục I)

2. Bổ sung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với 08 loại cây trồng cụ thể: Cải ăn lá, Cải củ, Ớt cay, Dưa hấu, Lạc, Mãng cầu, Mít và Nho NH01-152 vào Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định 2161/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

(Kèm theo Phụ lục II)

Điều 2. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này:

Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể cho các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện phục vụ công tác xây dựng các cơ sở khoa học, tính toán đầu tư trong sản xuất, hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất và các chương trình, dự án liên quan thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các nội dung khác quy định tại Quyết định số 2161/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các loại cây trồng chính và khảo nghiệm giống một số cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận không điều chỉnh tại Quyết định này, vẫn giữ nguyên tiếp tục thực hiện.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. HC

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT TẠI MỤC 1.3. SẢN XUẤT LÚA GIỐNG, PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2161/QĐ-UBND NGÀY 08 tháng 11 năm 2017 CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1864 QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1.3. Sản xuất Lúa giống

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	**Vật tư**		
1.1	Giống nguyên chủng	kg	120
1.2	Phân bón		
-	Phân chuồng hoai mục	tấn	10
	hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	1.000
-	Phân Urê	kg	250
-	Phân Super Lân	kg	450
-	Phân Kali Clorua	kg	150
-	GA3	gam	250
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật		
-	Thuốc sâu, bệnh(*)	kg	02
-	Thuốc cỏ	lít	02
2	**Lao động**		
2.1	Làm đất, san bằng mặt ruộng, phát cỏ bờ	công	40
	hoặc làm đất bằng máy cày, máy xới, trục, san bằng mặt ruộng, phát cỏ bờ(**)	1.000đ	3.000
2.2	Gieo	công	04
2.3	Chăm sóc *(làm cỏ, cấy dặm, tưới nước, bón phân)*	công	35
2.4	Phun thuốc	công	06
2.5	Khử lẫn *(2 lần/vụ)*	công	05
2.6	Thu hoạch, vận chuyển, tuốt lúa	công	55
	hoặc bằng máy gặt đập liên hợp, vận chuyển lúa(**)	1.000đ	3.000
3	**Chi khác**		
3.1	Kiểm nghiệm đồng ruộng	công	03
3.2	Kiểm nghiệm sau thu hoạch	mẫu	01

3.3	Quản lý	công	Theo quy định

**** Ghi chú:*** *- (*)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn;*

- (**)Được tính theo giá thực tế tại thời điểm thực hiện việc đầu tư.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II

BỔ SUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT 08 LOẠI CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1864 QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

1. Cây Cải ăn lá *(Cải xanh, Cải ngọt,...)*

Đơn vị tính: 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	**Chi phí vật tư**		
1.1	Hạt giống	kg	05-06
1.2	Phân bón		
-	Phân chuồng hoai mục	tấn	15
	hoặc Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500
-	Phân Urê	kg	80
-	Phân Supe Lân	kg	120
-	Phân Clorua Kali	kg	90
-	Vôi bột	kg	500
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	02
2	**Chi phí lao động**		
2.1	Công làm đất, lên luống	công	50
2.2	Công gieo, dặm	công	12
2.3	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước)*	công	30
2.4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	05
2.5	Thu hoạch	công	25
2.6	Công vận chuyển	công	40
-	Vận chuyển phân bón	công	13
-	Vận chuyển sản phẩm	công	30
3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
3.1	Dầu	lít	40
3.2	Nhớt	lít	02

**** Ghi chú:*** *- (*)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn.*

2. Cây Cải củ trắng

Đơn vị tính: 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	**Chi phí vật tư**		
1.1	Hạt giống	kg	3
1.2	Phân bón		
-	Phân chuồng hoai mục	tấn	15
	hoặc Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500
-	Phân Urê	kg	80
-	Phân Supe Lân	kg	120
-	Phân Clorua Kali	kg	100
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	02
2	**Chi phí lao động**		
2.1	Công làm đất, lên luống	công	50
2.2	Công gieo, dặm	công	12
2.3	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước)*	công	30
2.4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	05
2.5	Thu hoạch	công	25
2.6	Công vận chuyển	công	40
-	Vận chuyển phân bón	công	13
-	Vận chuyển sản phẩm	công	30
3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
3.1	Dầu	lít	40
3.2	Nhớt	lít	02

**** Ghi chú:*** *- (*)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn.*

3. Cây Ớt cay

Đơn vị tính: 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	**Chi phí vật tư**		
1.1	Hạt giống	kg	0,6
1.2	Phân bón		
-	Phân chuồng hoai mục	tấn	15
	hoặc Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500
-	Phân Urê	kg	200
-	Phân Supe Lân	kg	500
-	Phân Clorua Kali	kg	200
-	NPK (16-16-8)	kg	600
-	Calcium nitrat	kg	120
-	Vôi bột	kg	500
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	
-	Trừ cỏ	kg/lít	02
-	Trừ sâu, bệnh	kg/lít	05
-	Trừ kiến, mối	kg/lít	10
2	**Chi phí lao động**		
2.1	Công làm đất, lên luống	công	50
2.2	Công gieo, dặm	công	12
2.3	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước)*	công	45
2.4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	05
2.5	Thu hoạch	công	30
2.6	Công vận chuyển	công	18,5
-	Vận chuyển phân bón	công	3,5
-	Vận chuyển sản phẩm	công	15
3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
3.1	Dầu	lít	40
3.2	Nhớt	lít	02

**** Ghi chú:*** *- (*)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn.*

4. Cây Lạc *(Đậu phộng)*

Đơn vị tính: 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	**Chi phí vật tư**		
1.1	Hạt giống	kg	220
1.2	Phân bón		
-	Phân chuồng hoai mục	tấn	10
	hoặc phân hữu cơ sinh học	kg	1.000
-	Phân Urê	kg	80
-	Phân Supe Lân	kg	600
-	Phân Clorua Kali	kg	160
-	Vôi bột	kg	500
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	05
2	**Chi phí lao động**		
2.1	Công làm đất, lên luống	công	50
2.2	Công gieo, dặm	công	12
2.3	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước)*	công	30
2.4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	05
2.5	Thu hoạch	công	25
3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
3.1	Dầu	lít	40
3.2	Nhớt	lít	02

**** Ghi chú:*** *- (*)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn.*

5. Dưa hấu

Đơn vị tính: 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng
1	**Chi phí vật tư**		
1.1	Hạt giống(*)	kg	01
1.2	Phân bón		
-	Phân chuồng hoai mục	tấn	15
	hoặc phân hữu cơ sinh học	kg	3.000
-	Phân Urê	kg	420
-	Phân Supe Lân	kg	970
-	Phân Clorua Kali	kg	200
-	Vôi bột	kg	800
1.3	Thuốc bảo vệ thực vật(**)	kg/lít	
-	Trừ cỏ	kg/lít	02
-	Trừ sâu, bệnh	kg/lít	05
-	Trừ kiến, mối	kg/lít	10
2	**Chi phí lao động**		
2.1	Công làm đất, lên luống	công	50
2.2	Công gieo, dặm	công	12
2.3	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước)*	công	45
2.4	Phun thuốc bảo vệ thực vật	công	05
2.5	Thu hoạch	công	30
3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
3.1	Dầu	lít	40
3.2	Nhớt	lít	02

**** Ghi chú:*** *- (*)Tùy vào kích cỡ hạt, có thể thay đổi lượng giống của hạt từ 0,8 kg/ha đến 01 kg/ha;*

- (**)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn.

6. Cây Mãng cầu

Đơn vị tính: 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng
Năm thứ nhất (giai đoạn kiến thiết cơ bản)	**1**	**Chi phí vật tư**		
	1.1	Giống trồng mới	cây	952
	1.2	Giống trồng dặm (5%)	cây	48
	1.3	Phân bón		
	-	Phân chuồng ủ hoai	tấn	10
		hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	1.000
	-	Phân Urê	kg	200
	-	Phân Super Lân	kg	500
	-	Phân Kali Clorua	kg	120
	-	Phân Sinh học	lít	15
	-	Vôi bột	kg	800
	1.4	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	05
	2	**Chi phí lao động**		
	2.1	Làm đất	công	50
	2.2	Trồng, dặm cây	công	20
	2.3	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc)*	công	30
	3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
	3.1	Dầu	lít	20
	3.2	Nhớt	lít	02
Năm thứ hai (giai đoạn kiến thiết cơ bản)	**1**	**Chi phí vật tư**		
	1.1	Phân bón		
	-	Phân chuồng ủ hoai	tấn	10
		hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	1.000
	-	Phân Urê	kg	200
	-	Phân Super Lân	kg	500
	-	Phân Kali Clorua	kg	300
	-	Phân sinh học	lít	15
	-	Vôi bột	kg	500
	1.2	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	05
	2	**Chi phí lao động**		
		Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc)*	công	35
	3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
	3.1	Dầu	lít	20
	3.2	Nhớt	lít	02

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng
Năm thứ ba (giai đoạn kiến thiết cơ bản)	**1**	**Chi phí vật tư**		
	1.1	Phân bón		
	-	Phân chuồng ủ hoai	tấn	20
		hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	3.000
	-	Phân Urê	kg	500
	-	Phân Super Lân	kg	400
	-	Phân Kali Clorua	kg	750
	-	Phân sinh học	lít	25
	-	Vôi bột	kg	500
	1.2	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	06
	2	**Chi phí lao động**		
		Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc)*	công	35
	3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
	3.1	Dầu	lít	27
	3.2	Nhớt	lít	03
Năm thứ tư trở đi (giai đoạn kinh doanh)	**1**	**Chi phí vật tư**		
	1.1	Phân bón		
	-	Phân chuồng hoai mục	tấn	20
		hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	3.000
	-	Phân Urê	kg	550
	-	Phân Super Lân	kg	420
	-	Phân Clorua Kali	kg	750
	-	Phân sinh học	lít	25
	-	Vôi bột	kg	1.000
	1.2	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	06
	2	**Chi phí lao động**		
	2.1	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc)*	công	35
	2.2	Thu hoạch	công	15
	3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
	3.1	Dầu	lít	30
	3.2	Nhớt	lít	03

**** Ghi chú:*** *- (*)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn.*

7. Cây Mít

Đơn vị tính: 01 ha

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng
Năm thứ nhất (giai đoạn kiến thiết cơ bản)	**1**	**Chi phí vật tư**		
	1.1	Giống trồng mới	cây	400
	1.2	Giống trồng dặm (5%)	cây	20
	1.3	Phân bón		
	-	Phân chuồng ủ hoai	tấn	15
		hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	3.000
	-	Phân Urê	kg	430
	-	Phân Super Lân	kg	600
	-	Phân Clorua Kali	kg	160
	-	Vôi bột	kg	400
	1.4	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	05
	2	**Chi phí lao động**		
	2.1	Làm đất	công	50
	2.2	Trồng, dặm cây	công	20
	2.3	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc)*	công	30
	3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
	3.1	Dầu	lít	20
	3.2	Nhớt	lít	02
Năm thứ hai (giai đoạn kiến thiết cơ bản)	**1**	**Chi phí vật tư**		
	1.1	Phân bón		
	-	Phân chuồng ủ hoai	tấn	15
		hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	3.000
	-	Phân Urê	kg	430
	-	Phân Super Lân	kg	600
	-	Phân Kali Clorua	kg	160
	-	Vôi bột	kg	400
	1.2	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	05
	2	**Chi phí lao động**		
		Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc)*	công	35
	3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
	3.1	Dầu	lít	20
	3.2	Nhớt	lít	02
Năm thứ ba	**1**	**Chi phí vật tư**		
	1.1	Phân bón		
	-	Phân chuồng ủ hoai	tấn	15

STT		Hạng mục	ĐVT	Số lượng
(giai đoạn kiến thiết cơ bản)		hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	3.000
	-	Phân Urê	kg	520
	-	Phân Super Lân	kg	1.400
	-	Phân Kali Clorua	kg	400
	1.2	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	06
	2	**Chi phí lao động**		
		Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc)*	công	40
	3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
	3.1	Dầu	lít	27
	3.2	Nhớt	lít	03
Năm thứ tư trở đi (giai đoạn kinh doanh)	**1**	**Chi phí vật tư**		
	1.1	Phân bón		
	-	Phân chuồng hoai mục	tấn	15
		hoặc phân hữu cơ sinh học hoặc HCVS	kg	3.000
	-	Phân Urê	kg	600
	-	Phân Super Lân	kg	1.700
	-	Phân Kali Clorua	kg	460
	1.2	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	05
	2	**Chi phí lao động**		
	2.1	Chăm sóc *(làm cỏ, bón phân, tưới nước, phun thuốc)*	công	45
	2.2	Thu hoạch	công	14
	3	**Nhiên liệu** *(Áp dụng cho những vùng không chủ động nước)*		
	3.1	Dầu	lít	25
	3.2	Nhớt	lít	03

**** Ghi chú:*** *- (*)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn.*

8. Cây nho NH01-52

Đơn vị tính: 01 ha

STT	Hạng mục	ĐVT	GĐKTCB (1 năm)	GĐKD (từ năm thứ 2)	
				Đông Xuân	Hè Thu
1	**Vật tư làm giàn nho**				
1.1	Trụ gỗ	cây	500		
1.2	Cây choái	cây	3.000		
1.3	Dây thép kéo giàn	kg	1.200		
2	**Chi phí vật tư nông nghiệp**				
2.1	Giống trồng mới	cây	2.200		
2.2	Giống trồng dặm	cây	220		
2.3	Phân chuồng hoai mục	tấn	20	20	
	Phân hữu cơ vi sinh hoặc hữu cơ sinh học	kg	2.000	2.000	2.000
2.4	Phân bón lá	lít	-	2,5	2,5
2.5	Vôi bột	tấn	01		
2.6	Phân Urê	kg	260	760	760
	Phân SA	kg	220		
2.7	Phân Kali Clorua	kg	130	500	500
2.8	Super Lân	kg	600	1.050	1.050
2.9	Thuốc bảo vệ thực vật(*)	kg/lít	20	27	35
3	**Chi phí lao động**				
3.1	Làm đất *(cày, bừa, đào hầm, lên luống)*	công	90	52	30
3.2	Vận chuyển giống, trồng và ghép	công	30		
3.3	Cắt cành	công		40	40
3.4	Chôn trụ, kéo giàn, cắm cây choái,…	công	110		
3.5	Chăm sóc *(làm cỏ, cột cành, nảy chồi, tỉa quả, bón phân, tưới nước, ...)*	công	610	720	680
3.6	Phun thuốc	công	150	130	140
3.7	Thu hoạch	công	-	25	25
4	**Nhiên liệu** *(Áp dụng những vùng không chủ động nước tưới)*				
4.1	Dầu	lít	320	250	280
4.2	Nhớt	lít	19	13	15

**** Ghi chú:*** *- (*)Việc sử dụng thuốc trừ sâu, bệnh phải dựa trên cơ sở dự tính, dự báo và khuyến cáo phòng trừ của các ngành chuyên môn.*